ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 575 /KH-UBND	*Bắc Giang, ngày 27 tháng 10 năm 2022*

KẾ HOẠCH
Thực hiện Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Thực hiện Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy); Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang xây dựng Kế hoạch thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

Cụ thể hóa Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, để triển khai thực hiện có hiệu quả, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của các cấp ủy đảng, chính quyền, doanh nghiệp và nhân dân trong phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao chất lượng đời sống cho người nông dân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Yêu cầu:

- Các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị từ tỉnh đến cơ sở tổ chức quán triệt, tuyên truyền sâu rộng quan điểm, mục tiêu và nội dung Nghị quyết số 19 - NQ/TW, Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy nhằm nâng cao nhận thức trong cán bộ, đảng viên và toàn xã hội về vai trò, tầm quan trọng của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong thời gian trước mắt và lâu dài; xác định rõ nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên cần quan tâm tập trung lãnh chỉ đạo trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Trên cơ sở quan điểm, mục tiêu, nội dung Nghị quyết của Trung ương và Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, mỗi địa phương, đơn vị cần xây dựng các chương trình, đề án, dự án cụ thể để chỉ đạo, tổ chức thực hiện ở địa phương, đơn vị mình; tăng cường đầu tư về mọi mặt, đồng thời có những chính sách thích hợp hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; trong quá trình triển khai thực hiện phải bám sát quan điểm, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp Nghị quyết của Trung ương và Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát, kịp thời khắc phục khó khăn, vướng mắc, đảm bảo việc triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ đạt hiệu quả, chất lượng và đúng tiến độ Kế hoạch đề ra.

II. NỘI DUNG CHÍNH CỦA KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030:

- ***Về nông nghiệp:*** Xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa, phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, quy mô sản xuất hàng hoá nông sản ngày càng lớn, bảo đảm an toàn thực phẩm, môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường. Phát huy lợi thế từng vùng, miền, địa phương, tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phấn đấu có thêm từ 2- 3 mặt hàng nông sản xuất khẩu chính ngạch.

- ***Về nông dân:*** Nông dân và dân cư nông thôn văn minh, có trình độ, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao, làm chủ quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, đảm bảo cơ hội phát triển công bằng giữa các vùng miền, các địa phương trong tỉnh.

- ***Về nông thôn:*** Phát triển toàn diện, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, cơ cấu kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; tổ chức đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

**** Về nông nghiệp***

- Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông lâm thủy sản bình quân đạt 2-3%/năm; cơ cấu giá trị sản xuất: nông nghiệp chiếm 82%; lâm nghiệp chiếm 10%; thủy sản chiếm 8%; trong nội ngành nông nghiệp: Trồng trọt 48%; chăn nuôi 48,5%; dịch vụ 3,5%.

- Toàn tỉnh có khoảng 350 sản phẩm OCOP, trong đó có 04 sản phẩm đạt 5 sao và khoảng 90% sản phẩm OCOP thuộc doanh nghiệp và hợp tác xã tham gia chương trình OCOP.

- Giá trị sản xuất bình quân trên ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 160 - 170 triệu đồng.

- Tỷ lệ giá trị sản xuất ứng dụng công nghệ cao đối với nông nghiệp đạt 50%, thủy sản đạt 55% và lâm nghiệp đạt 30%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp và thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương đạt trên 80,0%; chăn nuôi trang trại, khu chăn nuôi tập trung chiếm 80%.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới hình thức hợp tác và liên kết đạt 30%;

- Mở rộng và phát triển thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu. Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt bình quân từ 7-10%/năm.

- Phát triển nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường nông thôn. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức 37%, diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt 17.000 ha, năng suất, chất lượng rừng được nâng cao.

**** Về nông dân***

- Tăng năng suất lao động nông nghiệp bình quân 8,6 - 9%/năm.

- Thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2030 phấn đấu tăng gấp 3 lần so với năm 2020.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống còn 18%; bình quân hằng năm đào tạo nghề cho khoảng 15.000 lao động nông thôn.

**** Về nông thôn***

- 95% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó khoảng 60% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 8/9 huyện đạt chuẩn nông thôn mới *(chiếm 88,9%)*, trong đó phấn đấu có 3 huyện *(chiếm 37,5%)* đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 90%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt trên 90%.

- Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, giữ vững ổn định chính trị xã hội ở nông thôn; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn giảm bình quân 1 - 1,5%/năm, đến năm 2030 còn dưới 1%, trong đó các xã đặc biệt khó khăn còn 6%.

1.3. Tầm nhìn đến năm 2045: Nông dân và cư dân nông thôn văn minh, phát triển toàn diện, có thu nhập cao. Nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn theo hướng hiện đại, phát thải các bon thấp, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; sản xuất nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước, công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại; có nhiều sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh được xuất khẩu thuận lợi, đem lại giá trị thu nhập cao. Nông thôn hiện đại, có điều kiện sống tiệm cận với đô thị, môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, con người Bắc Giang; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc.

2. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

2.1. Nâng cao vai trò, vị thế, năng lực làm chủ, cải thiện toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn

- Các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị, địa phương đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ, học vấn cho nông dân và cư dân nông thôn. Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang làm việc ở khu

vực công nghiệp, dịch vụ; đồng thời, thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, tạo nhiều việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn.

- Thực hiện quyền làm chủ của nông dân và cư dân nông thôn theo phương châm "*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*". Phát huy tinh thần đoàn kết, tình làng, nghĩa xóm, tương thân, tương ái; đẩy mạnh phong trào nông dân khởi nghiệp, thi đua sản xuất kinh doanh, cùng nhau làm giàu, giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới. Xây dựng gia đình hạnh phúc, cộng đồng dân cư vững mạnh, tham gia quản lý xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

- Thực hiện tốt chính sách dân số và phát triển; chính sách bình đẳng giới, phòng, chống xâm hại phụ nữ và trẻ em, nâng cao năng lực, vị thế của phụ nữ ở nông thôn; chính sách bảo hiểm, khuyến khích, nâng nhanh tỉ lệ nông dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế; chính sách ưu đãi người có công và các chính sách về việc làm, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội. Huy động tối đa các nguồn lực, triển khai có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo sinh kế việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, thực hiện giảm nghèo nhanh và bền vững nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học; tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng, từng bước xây dựng lực lượng lao động nông nghiệp, nông thôn chuyên nghiệp, lành nghề để tạo ra các sản phẩm có giá trị hàng hóa cao và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Hội Nông dân, các tổ chức chính trị - xã hội, Liên minh Hợp tác xã và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp phát huy vai trò của minh trong việc cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp luật, kiến thức sản xuất kinh doanh, khoa học - công nghệ; đẩy mạnh cuộc vận động "Bắc Giang chung sức xây dựng nông thôn mới", các phong trào " Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc", "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá".

2.2. Phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 685/KH-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh về cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch số 229/KH-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, trong đó tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng, tiềm năng (OCOP), lợi thế của từng địa phương trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng.

+ *Về trồng trọt:* Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung "Bản đồ số hóa các vùng

sản xuất tập trung các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang" để phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, xong trong năm 2022.

Cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực; tăng tỷ trọng cây ăn quả, cây rau, cây công nghiệp, lúa chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, góp phần đảm bảo an ninh lương thực. Đến năm 2030 giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp phấn đấu đạt 160-170 triệu đồng. Giữ ổn định diện tích đất lúa để đảm bảo an ninh lương thực (khoảng 48.748 ha). Chuyển một phần diện tích đất lúa, đất trồng cây ăn quả, đất rừng sang các mục đích sử dụng khác để phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu giống, cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng nhu cầu của thị trường và phục vụ du lịch. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững. Đẩy mạnh phát triển trồng, chế biến, tiêu thụ và xây dựng nhãn hiệu tập thể cây dược liệu bản địa có lợi thế như: ba kích tím, trà hoa vàng, sâm Nam núi Dành,... trên đất đồi rừng tại các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên... Phát triển sản phẩm nấm ăn tại các địa phương có triển vọng như: Lạng Giang, Yên Dũng, Việt Yên... Hỗ trợ xây dựng, cấp và quản lý mã số vùng trồng với các cây trồng chính (rau, cây ăn quả), đặc biệt là những cây trồng có có tiềm năng xuất khẩu khoảng trên 50.000ha; song song với việc hỗ trợ xây dựng các cơ sở sơ chế, đóng gói, chế biến sản phẩm và hệ thống kho bảo quản nông sản, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của doanh nghiệp xuất khẩu và thị trường các nước nhập khẩu.

+ *Về chăn nuôi:* Hình thành khu, vùng chăn nuôi tập trung, khép kín, xa khu dân cư đảm bảo các điều kiện theo Luật Chăn nuôi năm 2018. Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi hướng tới giảm tỷ trọng đàn lợn, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ (bò, dê, ngựa). Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện để hình thành cụm tương hỗ gà đồi Yên Thế (có sự tham gia của các huyện Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam) để cung cấp sản phẩm cho thị trường Hà Nội, khu vực xung quanh và hướng tới xuất khẩu; phát triển chăn nuôi lợn quy mô trang trại tại các vùng có địa dư phát triển đảm bảo các điệu kiện chăn nuôi như Lạng Giang, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lục Nam, Lục Ngạn; trú trọng phát triển mô hình chăn nuôi trâu, bò thịt vỗ béo, phát triển đàn dê, ngựa, thỏ,.. tại một số huyện miền núi cao. Đến năm 2030, tổng đàn trâu 30 nghìn con, đàn bò 120 nghìn con, đàn lợn 1 - 1,2 triệu con, đàn gia cầm từ 22 - 25 triệu con, trong đó đàn gà là 19 - 20 triệu con, đàn dê 40 nghìn con,..; tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt 280 nghìn tấn.

Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ, tuần hoàn; đồng thời hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại thân thiện

với môi trường, đảm bảo an toàn dịch bệnh, truy xuất được nguồn gốc. Khuyến khích tổ chức sản xuất liên kết theo chuỗi khép kín từ chăn nuôi tới giết mổ chế biến, phân phối sản phẩm. Nâng cao chất lượng đàn vật nuôi, nhất là đối với đàn gà và đàn lợn để hướng đến thị trường xuất khẩu chính ngạch; giữ vững thương hiệu gà đồi Yên Thế; thu hút dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thịt lợn, thịt gà xuất khẩu tại huyện: Tân Yên, Yên Thế, Hiệp Hòa, Lạng Giang. Thực hiện nghiên cứu, lựa chọn giống gà đặc trưng riêng của Bắc Giang, gà Yên Thế; chuyển dịch mạnh mẽ sang chăn nuôi theo tiêu chuẩn an toàn, xử lý tốt vấn đề môi trường.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về Chăn nuôi và Thú y; tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; khuyến khích xây dựng cơ sở chăn nuôi đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, đào tạo nguồn nhân lực quản lý nhà nước về lĩnh vực chăn nuôi và thú y, tuyên truyền hướng dẫn cho người chăn nuôi áp dụng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh...

+ *Về thuỷ sản:* Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp, sinh thái, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung, áp dụng khoa học công nghệ hiện đại và quy trình nuôi trồng thủy sản tốt (GAP); tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Phát triển nuôi thâm canh, ứng dụng công nghệ cao ở các huyện đồng bằng và phát triển nuôi thủy sản trên hồ chứa, nuôi các loài thủy sản truyền thống và thủy đặc sản có giá trị kinh tế kết hợp với sinh thái ở các huyện vùng cao; tăng cường kiểm soát dịch bệnh, dư lượng kháng sinh.

Định hướng đến năm 2030 duy trì diện tích nuôi thủy sản cơ bản ổn định 11.600 ha, trong đó nuôi trồng thủy sản chuyên canh, thâm canh đạt 6.500 ha, kết hợp ruộng trũng 2.000 ha, kết hợp mặt nước lớn 4.200 ha. Xây dựng vùng thâm canh nông nghiệp công nghệ cao, phát triển vùng chuyên nuôi trồng thủy sản tập trung tại các huyện: Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa, Lạng Giang, thành phố Bắc Giang... Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản kết hợp với ruộng trũng tại các huyện: Hiệp Hòa, Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam. Đồng thời, phát triển nuôi trồng thủy sản kết hợp mặt nước lớn tại một số hồ lớn tại các huyện: Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế, Lạng Giang. Ưu tiên phát triển các đối tượng kinh tế như: cá rô phi, cá trắm cỏ, cá chép lai. Mở rộng diện tích nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 1.975 ha, tập trung các huyện, thành phố: Việt Yên, Lạng Giang, Tân Yên, Hiệp Hòa, Lục Nam và thành phố Bắc Giang, trong đó tỷ lệ diện tích được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP 20%.

+ *Về lâm nghiệp:* Thực hiện điều chỉnh cơ cấu 3 loại rừng phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2030, diện tích quy hoạch 3 loại rừng toàn tỉnh khoảng là 139.554 ha, trong đó: Rừng đặc dụng khoảng 13.510 ha, tăng 472 ha, rừng phòng hộ khoảng 20.628 ha, tăng 33 ha, rừng sản xuất khoảng 105.416 ha, giảm 6.734 ha so với năm 2020; diện tích rừng gỗ lớn đạt 24.000 ha, năng suất bình quân rừng trồng sản xuất đến năm 2030 đạt 25 - 27 m3/ha/năm. Diện tích

rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên 17.000 ha. Sản lượng gỗ khai thác hàng năm bình quân đạt 1 triệu m^3/năm. Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 37%.

Phát triển rừng kinh tế bền vững trên cơ sở lựa chọn đưa vào trồng rừng giống mới, giống có năng suất cao, cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh để tăng diện tích rừng trồng gỗ lớn tại 4 huyện (Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế), trong đó 70% diện tích rừng trồng cây Keo, 30% diện tích rừng trồng Bạch đàn. Tiếp tục đẩy mạnh việc xã hội hóa nghề rừng. Phục hồi, làm giàu rừng tự nhiên nghèo kiệt, kém chất lượng bằng biện pháp khoanh nuôi, trồng bổ sung cây bản địa (Lim xanh, Vối thuốc, Dẻ, Vù Hương, Thông Caribe, Trám, Dổi…).

Phát triển nông lâm kết hợp, lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng và triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa mục đích, tập trung đẩy mạnh trồng rừng tập trung, phân tán, vườn rừng, vườn nhà các loài cây có giá trị kinh tế cao (Lát, Giổi, Sưa…), cây bản địa, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ khai thác gỗ non sang khai thác gỗ lớn nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và xuất khẩu. Hàng năm 100% diện tích rừng trồng mới gỗ lớn được trồng bằng cây giống chất lượng cao. Chú trọng phát triển trồng cây dược liệu trên đất lâm nghiệp nhằm tận dụng tối đa khoảng không gian dinh dưỡng dưới tán rừng, mang lại thu nhập và cải thiện sinh kế của nhân dân.

- Tăng cường quản lý, thanh tra, kiểm tra hậu kiểm việc sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật tư nông nghiệp, các cơ sở thu gom, giết mổ và sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản thực phẩm; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh về an toàn thực phẩm. Giám sát ô nhiễm thực phẩm về tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, chất cấm trong chăn nuôi, hóa chất bảo quản, các chỉ tiêu an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông, lâm, thủy sản trước và sau khi thu hoạch, trong quá trình sản xuất, chế biến, lưu thông trên thị trường.

2.3. Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn

- Tổ chức triển khai hiệu quả Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn; rà soát, cập nhật, điều chỉnh sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được phê duyệt đảm bảo đồng bộ, thống nhất. Phát triển kinh tế nông thôn với cơ cấu nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ hợp lý, dựa trên khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghiệp, dịch vụ, hình thành mạng lưới lưu thông, bảo quản, chế biến, logistics, thương mại điện tử ở nông thôn tại Thành phố Bắc Giang, Việt Yên, Hiệp Hòa. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án hạ tầng kho bãi Logistic Quốc tế thành phố Bắc Giang; tham gia thu hút đầu tư, hỗ trợ triển khai các dự án Khu dịch vụ tổng hợp, logistics gắn cảng thủy nội địa, cảng cạn ICD để kết nối, trung chuyển hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tới sân bay Nội Bài và các cảng biển, cửa khẩu của các tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng, Lào Cai, Cao

Bằng, Lạng Sơn... tạo điều kiện thuận lợi cho nông sản của tỉnh được tiêu thụ nhanh, đảm bảo nâng cao hiệu quả cho doanh nghiệp và người dân.

- Cùng với phát triển nông nghiệp, chú trọng đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng giảm lao động nông nghiệp, tăng lao động làm việc ở khu vực công nghiệp, dịch vụ; phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh, tạo nhiều việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn; thu hút lao động có trình độ cao về làm việc ở nông thôn. Đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, làng nghề nông thôn, có chính sách thu hút khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ đầu tư vào nông thôn, nhất là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động thu hút lao động nông thôn, thực hiện tốt "Ly nông bất ly hương", từng bước giảm tình trạng di cư lao động nông thôn ra thành thị.

- Bảo tồn, phát triển các ngành nghề, làng nghề, dịch vụ nông thôn, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái. Đẩy mạnh hỗ trợ phát triển khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã, trang trại, các chủ thể sản xuất OCOP. Phấn đấu phát triển, tiêu chuẩn hóa tối thiểu 25-30 sản phẩm/năm đạt tiêu chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên. Đến năm 2030 toàn tỉnh có khoảng trên 350 sản phẩm OCOP, thuộc nhóm các tỉnh dẫn đầu toàn quốc, trong đó có khoảng 4 sản phẩm 5 sao; trên 130 sản phẩm 4 sao, còn lại là sản phẩm 3 sao. Đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng; triển khai thực hiện từ 1-3 sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng và điểm du lịch tại các khu du lịch sinh thái Khe Rỗ, du lịch Tây Yên Tử, huyện Sơn Động; khu du lịch sinh thái suối Mỡ, huyện Lục Nam; khu du lịch sinh thái Xuân lung Thác Ngà, huyện Yên Thế,…

2.4. Xây dựng nông thôn theo hướng hiện đại gắn với đô thị hoá

- Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện, bảo trì hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng công nghệ thông tin, thương mại, y tế giáo dục, văn hóa, thể thao; khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung theo hình thức xã hội hóa... Khuyến khích tối đa đầu tư tư nhân, đầu tư theo hình thức hợp tác công tư gắn với nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

- Đổi mới nội dung, nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới phù hợp với trình độ phát triển, văn hóa và điều kiện cụ thể của từng địa phương, đảm bảo thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững, tránh dàn trải, lãng phí. Tập trung nguồn lực hỗ trợ, đầu tư các xã, các huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới; hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục duy trì, hoàn thiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí, bảo đảm bền vững. Khuyến khích xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu để tạo lập môi trường, cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, đưa nông thôn trở thành "nơi đáng sống".

- Định hướng đa dạng hóa Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới phù hợp với lợi thế, hoàn cảnh và cơ hội phát triển của từng địa phương theo 3 hướng:

+ Các xã khu vực ven đô có kinh tế phi nông nghiệp chiếm đa số, dịch vụ, thương mại và cơ sở hạ tầng phát triển mạnh thì hướng tới đô thị hóa. Phát triển nông nghiệp đô thị, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ xã hội có chất lượng tiệm cận với thành thị, hình thành các "khu đô thị sinh thái". Từng bước đưa đô thị phát triển về địa bàn nông thôn.

+ Các xã thuộc các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, sản xuất sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh thì xây dựng các vùng chuyên canh đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, có cơ sở hạ tầng và các cụm ngành chế biến - dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh. Hỗ trợ kết nối hạ tầng với các thị trường lớn, khu trung chuyển, dịch vụ hậu cần lớn, kết nối với thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển các khu dân cư nông thôn phân tán theo địa bàn sản xuất, liên kết hài hòa với các đô thị để đảm bảo cung cấp dịch vụ kinh tế - xã hội.

+ Các xã nông thôn truyền thống tiếp tục phát triển sản phẩm đặc sản địa phương, làng nghề; phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch nông thôn trên cơ sở bảo tồn và phát huy văn hóa địa phương. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, nhất là đối với vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Phát triển các khu dân cư tập trung có quy mô thích hợp liên kết với đô thị ở các địa phương.

2.5. Rà soát, xây dựng, triển khai kịp thời, hiệu quả các cơ chế, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

- Chính sách về đất đai: Có cơ chế, chính sách cho tích tụ, tập trung ruộng đất như chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia sản xuất nông nghiệp quy mô lớn. Quản lý tốt việc sử dụng đất trồng lúa và đất rừng; sử dụng linh hoạt, hiệu quả đất lúa; tránh tình trạng bỏ hoang, làm thoái hoá đất; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có đất bị thu hồi theo đúng quy định của pháp luật; tăng cường phân cấp, phân quyền cho chính quyền các cấp, đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực.

- Chính sách đầu tư: Tăng đầu tư công cho nông nghiệp, trong đó tăng tỷ lệ đầu tư cho khoa học công nghệ, hạ tầng thương mại, đào tạo nhân lực, bảo đảm liên kết vùng, sản xuất nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu; đầu tư công nghiệp và dịch vụ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ở các vùng có lợi thế, vùng chuyên canh chính; phát triển công nghiệp, dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Ưu tiên phân bổ, nâng cao hiệu quả ngân sách thực hiện chính sách: thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản; khuyến nông; đào tạo nghề; nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, sinh thái, tuần hoàn, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP; cơ giới hóa nông nghiệp; phát triển chăn nuôi bền vững; bảo quản, chế biến, xuất khẩu nông sản; phát triển kinh tế rừng *(kinh tế dưới tán rừng, trồng rừng gỗ lớn, làm giàu rừng tự nhiên)*; phát triển trang trại, kinh tế tập thể (hợp tác xã); phát triển sản phẩm OCOP. Huy

động các nguồn lực xã hội đầu tư vào nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh đầu tư đối tác công tư; tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư, phát triển dịch vụ, kinh doanh và chế biến nông sản. Tạo điều kiện khuyến khích thu hút viện trợ quốc tế, đầu tư nước ngoài, đầu tư trong nước vào nông nghiệp, nông thôn nhất là các vùng sâu, xa, khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng đầu tư ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2030 cho nông nghiệp, nông thôn ít nhất gấp 2 lần giai đoạn 2011-2020.

- Chính sách về tài chính, tín dụng: Phát triển thị trường tài chính, tín dụng, các sản phẩm dịch vụ tài chính mới, củng cố và mở rộng hệ thống quỹ tín dụng nhân dân đảm bảo an toàn, hiệu quả; chính sách bảo hiểm nông nghiệp, góp phần giảm thiểu rủi ro cho nông dân; chính sách tín dụng ưu đãi để giải quyết việc làm, chuyển đổi ngành nghề ở nông thôn. Tiếp tục dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi, khuyến khích các tổ chức tín dụng cho vay đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn; hỗ trợ tín dụng cho hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ nông thôn phát triển sản xuất kinh doanh. Đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, theo chuỗi giá trị, nông nghiệp tuần hoàn, hữu cơ, sinh thái...

- Thường xuyên thực hiện việc rà soát các cơ chế, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn để chỉnh sửa, bổ sung, ban hành mới đảm bảo đồng bộ, khả thi, phù hợp với quy định của pháp luật. Tiếp tục sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, khẩn trương hoàn thành việc sắp xếp Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Mai Sơn và Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lục Nam theo đúng tinh thần chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương.

2.6. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đào tạo nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn

- Đẩy mạnh cơ chế đặt hàng và đấu thầu nhiệm vụ khoa học công nghệ nhằm khuyến khích rộng rãi nhiều thành phần tham gia nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ nhằm gắn chặt chẽ với yêu cầu thực tiễn, đảm bảo công khai, minh bạch và hiệu quả đầu tư. Tăng cường liên kết, hợp tác với các Viện nghiên cứu, Trường Đại học, doanh nghiệp trong nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng các giống cây, con, quy trình sản xuất công nghệ mới tiên tiến để áp dụng vào sản xuất như: Công nghệ giống, công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản và chế biến sâu sau thu hoạch…; đổi mới và nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao của các tổ chức khoa học công nghệ *(các doanh nghiệp khoa học công nghệ; các trung tâm giống, khoa học, kỹ thuật, dạy nghề)* trên địa bàn tỉnh; nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ hiện đại có hiệu quả.

- Tăng nguồn vốn đầu tư công trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp. Ưu tiên đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực. Phát triển các tổ chức trung gian kết nối công nghệ (sàn giao dịch công nghệ, trung tâm giao dịch, trung tâm xúc tiến và hỗ trợ đổi mới sáng tạo, ...) để cung cấp

dịch vụ thông tin, tư vấn, môi giới công nghệ cho doanh nghiệp khởi nghiệp, trang trại, hợp tác xã. Có cơ chế, chính sách phù hợp để xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp và huy động mọi nguồn lực hợp pháp đầu tư vào khoa học công nghệ trong nông nghiệp. Tập trung nguồn lực triển khai có hiệu quả một số chương trình nghiên cứu lớn gồm: Chương trình nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 và các sản phẩm chủ lực của tỉnh; phát triển công nghệ chế biến sâu, công nghệ bảo quản, giảm tổn thất, lãng phí trong hệ thống lương thực, thực phẩm.

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng nông nghiệp số trong nền kinh tế. Xây dựng hệ thống dữ liệu lớn của ngành như đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản, thuỷ lợi và phòng chống thiên tai. Xây dựng bản đồ số hóa vùng nguyên liệu, vùng nuôi trồng tích hợp với hệ thống cảm biến quan sát, giám sát, cảnh báo hiệu quả tình hình khí tượng thủy văn, thổ nhưỡng... phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp. Ứng dụng công nghệ chuỗi khối (blockchain) trong việc truy xuất nguồn gốc, mã vùng trồng, truy vết sản phẩm trong nền kinh tế tuần hoàn gắn với thương mại điện tử. Cấp mã số định danh cho các trang trại, hộ chăn nuôi theo yêu cầu của các thị trường tiêu thụ nông sản. Cập nhật thông tin lớp CSDL công trình thủy lợi trên nền GIS dùng chung tỉnh Bắc Giang. Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Xây dựng làng, xã thông minh ứng dụng công nghệ số.

- Đổi mới hình thức tổ chức và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân, lao động trẻ nông thôn muốn khởi nghiệp các kỹ năng về nông nghiệp, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và thực hiện chuyển đổi số, kinh tế số theo hướng "trí thức hóa nông dân"; chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, gắn với giải quyết việc làm.

2.7. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai

- Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sản xuất đảm bảo phù hợp điều kiện, lợi thế của địa phương. Bảo vệ chặt chẽ diện tích đất chuyên trồng lúa, đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa khoảng 48.748 ha (đất chuyên lúa khoảng 40.000 ha) và đến năm 2045, giữ ổn định diện tích đất lúa 2 vụ cần bảo vệ nghiêm ngặt khoảng 38.000 ha để đảm bảo an ninh lương thực. Quản lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững nguồn nước mặt, nước ngầm phục vụ sản xuất nông nghiệp, nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thực hiện bảo vệ chặt chẽ trên 56.000 ha rừng tự nhiên hiện có; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về phá rừng, cháy rừng, khai thác gỗ trái phép. Bảo vệ và phát triển rừng phải gắn với bảo tồn thiên nhiên và giữ gìn môi trường sinh thái. Tiếp tục thực hiện tốt Kế hoạch số 30-KH/TU ngày 27/02/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát

triển rừng; Nghị quyết số 249-NQ/TU ngày 01/11/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Tập trung trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ và đặc dụng, phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, các hồ chứa để bảo vệ chặt chẽ những cảnh quan sinh thái, môi trường; đẩy mạnh trồng rừng gỗ lớn, trồng cây lâu năm có sinh khối lớn và có tổ thành rừng tự nhiên để nâng cao khả năng hấp thụ các bon, giữ gìn môi trường sinh thái, chống biến đổi khí hậu.

- Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nâng cao ý thức của nhân dân trong bảo vệ môi trường nông thôn; triển khai hiệu quả các nội dung và giải pháp về bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn trong chương trình xây dựng nông thôn mới; Triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị số 17-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 58/KH-UBND của UBND tỉnh về huy động toàn dân thu gom, xử lý triệt để rác thải nông thôn. Hỗ trợ xây dựng các nhà máy chế biến rác hữu cơ, chất thải chăn nuôi thành phân hữu cơ; xây dựng các công trình xử lý nước thải sau biogas tại các khu chăn nuôi tập trung đạt tiêu chuẩn về nước thải trước khi thải ra môi trường.

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu để thích ứng, phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo hướng "thuận thiên". Áp dụng các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên đầu vào; xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, chất thải nông nghiệp; phát triển nông nghiệp sinh thái, đa dạng thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích áp dụng các công nghệ hiện đại, các giống cây trồng, vật nuôi có tính chống chịu cao, xác lập cơ chế giám sát chặt chẽ để thúc đẩy phát triển nông nghiệp xanh, phát thải các-bon thấp. Tăng cường nghiên cứu và chuyển giao các giống vật nuôi, cây trồng thích ứng được với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo, dự báo, xác định rủi ro; nâng cao năng lực phục hồi của hệ thống sản xuất, đảm bảo nguyên tắc phát triển hài hoà các lợi ích xã hội, kinh tế và môi trường. Xây dựng kịch bản, phương án để ứng phó, khắc phục kịp thời khi có thiên tai, dịch bệnh...xảy ra.

2.8. Chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế, mở rộng thị trường, thu hút nguồn lực và đẩy mạnh chuyển giao khoa học - công nghệ

- Nâng cao năng lực, hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế về nông nghiệp và nông thôn, mở rộng hợp tác với các quốc gia, các tổ chức quốc tế để tranh thủ, thu hút nguồn vốn, phát triển thị trường, tiếp cận khoa học công nghệ phục vụ cho các mục tiêu phát triển của tỉnh. Nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng các nguồn vốn phát triển chính thức (ODA), tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho thực hiện phát triển bền vững; thu hút có lựa chọn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Xây dựng Kế hoạch hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Bắc Giang cho từng giai đoạn, từng năm. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế cấp địa phương giữa tỉnh Bắc Giang với các địa phương nước ngoài.

- Chú trọng phát triển thị trường nông sản trong nước, ứng dụng thương mại điện tử, quảng bá sản phẩm; hình thành chuỗi cung ứng - sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm tại thị trường trong và ngoài nước. Thường xuyên tuyên truyền, giới thiệu, hướng dẫn các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh nắm bắt, tận dụng tối đa lợi thế từ các Hiệp định Thương mại (FTA) khu vực và quốc tế mà Việt Nam tham gia (đặc biệt là các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và RCEP…) để tận dụng hiệu quả cam kết trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa. Chủ động mở rộng quan hệ, hợp tác chặt chẽ với các Đại sứ quán, Tham tán thương mại, tập đoàn, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ của các nước trên thế giới trong đó chú trọng các quốc gia: Trung Quốc, Mỹ, các nước liên minh châu âu (EU), Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, các nước khối Asean, các nước Trung Đông để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, nguồn tài trợ; tập trung đầu tư vào khâu còn yếu, thiếu, nhất là công nghệ bảo quản, chế biến sâu, công nghệ giống, công nghệ sinh học, tái sử dụng phụ phẩm...

- Tiếp tục duy trì, giữ vững, ổn định xuất khẩu những mặt hàng nông sản của tỉnh vào các thị trường truyền thống, tập trung tìm kiếm, mở rộng xuất khẩu vào các thị trường tiềm năng (EU, Mỹ, Úc, Nhật Bản…), tránh phụ thuộc vào một số ít thị trường. Chuyển mạnh từ xuất khẩu tiểu ngạch sang xuất khẩu chính ngạch; xây dựng trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp *(chợ đầu mối cấp vùng)* tại thành phố Bắc Giang và huyện Lục Ngạn. Thông tin kịp thời các cam kết quốc tế, hàng rào kỹ thuật, thủ tục pháp lý, rủi ro trong thanh toán, dự báo thị trường và sự thay đổi chính sách của các thị trường nhập khẩu để hỗ trợ các doanh nghiệp; hướng dẫn doanh nghiệp các tiêu chuẩn, quy cách, đóng gói, bảo quản, bao bì nhãn mác phù hợp với yêu cầu của thị trường xuất khẩu.

- Đẩy mạnh công tác quảng bá giới thiệu sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng thế mạnh của của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên các trang Web của UBND tỉnh, Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương; phát triển thương mại điện tử để quảng bá giới thiệu sản phẩm và bán hàng trực tuyến trên các sàn thương mại điện tử, qua Zalo, qua facebook,…; phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm đã được cấp quyền sở hữu công nghiệp, sản phẩm đã được bảo hộ ở các quốc gia trên thế giới, đồng thời hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm tiềm năng của tỉnh.

2.9. Đổi mới và nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn

- Thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030. Tinh gọn bộ máy, xã hội hóa và nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ công; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, thực hiện phân cấp và tăng cường phối hợp thực hiện. Thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới phương thức quản lý, điều hành của chính quyền cơ sở.

- Tinh giản thủ tục, minh bạch thông tin, cụ thể hoá các nhiệm vụ gắn với trách nhiệm của từng cá nhân, tổ chức. Đổi mới tuyển dụng, đào tạo, sử dụng, bổ

nhiệm công chức, viên chức đảm bảo chất lượng năng lực chuyên nghiệp và đạo đức, trách nhiệm. Kiện toàn, tăng cường năng lực hệ thống thú y các cấp theo quy định của Luật Thú y; Nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; Thực hiện sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở theo Kết luận số 226-KL/TU ngày 09/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy…

- Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển hệ thống tư vấn, dịch vụ kỹ thuật phục vụ khách hàng tại các vùng sản xuất thuận tiện. Tập trung cán bộ và kinh phí nhà nước vào dịch vụ bảo vệ sản xuất (thú y, bảo vệ thực vật, kiểm lâm, phòng chống thiên tai...) để phòng chống dịch bệnh, quản lý rủi ro...

- Đổi mới, nâng cao vai trò của Hội nông dân, Liên minh hợp tác xã thực sự trở thành đại diện bảo vệ quyền lợi và phục vụ cho nông dân và các cá nhân tham gia Hợp tác xã. Nâng cao vị thế, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội... đưa các tổ chức xã hội ở nông thôn vào tham gia quá trình phát triển kinh tế xã hội, môi trường, thể chế trong nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng cộng đồng dân cư ở nông thôn hiện đại, dân chủ, công bằng, văn minh, để người dân thực sự đóng vai trò chủ thể, trung tâm của quá trình phát triển.

3. Các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ trong tâm ưu tiên thực hiện từ nay đến năm 2030 *(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ nội dung Kế hoạch này, các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án cụ thể để tổ chức thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của mình; phân công 01 đồng chí lãnh đạo phụ trách chỉ đạo thực hiện công tác này; định kỳ hằng năm (trước ngày 15/11) báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch về UBND tỉnh, đồng gửi cơ quan thường trực là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương có liên quan tham mưu huy động các nguồn lực triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, cơ chế chính sách để hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch đề ra.

3. Các cơ quan thông tin truyền thông: Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện, thành phố, đài truyền thanh cơ sở thường xuyên có chuyên mục tuyên truyền, giải thích sâu rộng về nội dung Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tới toàn thể tầng lớp nhân dân.

4. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực, phối hợp với các ngành chức năng liên quan có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện các nội dung Kế hoạch này; định kỳ hàng năm (trước ngày 15/12) tổng hợp báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện và tham mưu, đề xuất các giải pháp kịp thời với UBND tỉnh.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp phối hợp chặt chẽ với chính quyền, các ngành, các cấp thống nhất nhận thức và hành động để thực hiện mục tiêu Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ, các đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Các Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Bắc Giang, Đài PTTH tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  + LĐVP, TH, KT, KTN, TKCT;
  + Lưu: VT, NN Thăng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

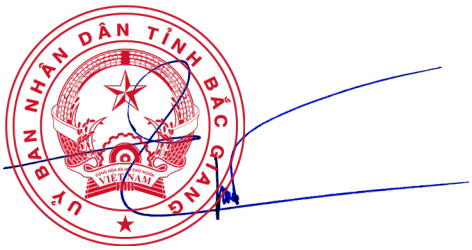

Lê Ô Pích

Phụ lục

CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY

(Kèm theo Kế hoạch số: 575 /KH-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

SỐ TT	Nội dung, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	**CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, QUÁN TRIỆT NGHỊ QUYẾT, CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG**						
1	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 19 –NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Nghị quyết số 19 –NQ/TW.	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh				Thường xuyên hàng năm	
II	**XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH/KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2021-2030**						
1	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2022	
2	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2022	

SỐ TT	Nội dung, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
3	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và năm 2022	Ban Dân tộc tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2022	
4	Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, và UBND các huyện, thành phố có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2022	
5	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh hằng năm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Hằng năm	
6	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh hằng năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Hằng năm	
7	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh hằng năm	Ban Dân tộc tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Hằng năm	
8	Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh hằng năm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, và UBND các huyện, thành phố có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Hằng năm	

SỐ TT	Nội dung, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
III	**XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHAM PHÁP LUẬT, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH**						
1	Quy định chi tiết nội dung chi và mức chi của Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2022	
2	Phê duyệt danh sách các xã, phường, thị trấn được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Hội nông dân; UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2022	
3	Quy định Phân cấp quản lý đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2022	
4	Quy định một số chỉ tiêu, tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022 -2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2022	
5	Quy định xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo lĩnh vực nổi trội giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2022	
6	Quy định một số nội dung trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2022	
7	Quy định một số nội dung triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2022	

SỐ TT	Nội dung, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
8	Quy định một số nội dung triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2022	
9	Quy định một số nội dung triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng báo dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh và điều chỉnh Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 06/4/2022 của HĐND tỉnh	Ban Dân tộc	Các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2022	
10	Quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng và điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 - 2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2022	
11	Quy định hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang (thay thế Quyết định số 747/2016/QĐ –UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Quyết định	Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định	
12	Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ sản xuất giống cây, con thuộc Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 -2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và CN; UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2023	Theo Thông tư số 107/2021/TT –BTC ngày 03/12/2021 của Bộ Tài chính

SỐ TT	Nội dung, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
13	Quy định Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023-2026	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Liên minh HTX tỉnh; UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2023	Theo Quyết định số 919/QĐ –TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ
14	Quy định Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 -2026	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và CN; UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2023	
15	Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (thay thế Quy chế phối hợp quản lý CCN trên địa bàn tỉnh)	Sở Công thương	Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2023	
16	Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2023	
17	Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi, giết mổ và chế biến sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2025- 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2024	
18	Quy định Sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới cơ chế chính sách, pháp luật về quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn	

SỐ TT	Nội dung, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
19	Quy định Cơ chế, chính sách về tích tụ, tập trung đất đai trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn	
20	Quy định Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2027-2031	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Liên minh HTX tỉnh; UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2026	Theo Quyết định số 919/QĐ –TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ
21	Quy định Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2027 -2031	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và CN; UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2026	
22	Rà soát, đánh giá hiệu quả, khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện các cơ chế, chính sách, đề án, dự án về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; đề xuất điều chỉnh, bổ sung, thay thế..	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	UBND tỉnh	Báo cáo	Quý I/2023	
23	Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn	Sở Tư pháp và Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	UBND tỉnh	Báo cáo	Hằng năm	

SỐ TT	Nội dung, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
IV	**XÂY DỰNG CÁC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN**						
1	Dự án xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và CN, Sở Thông tin và TT; UBND các huyện, thành phố có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Dự án	Năm 2022 - 2024	
2	Đề án "Phát triển huyện Yên Thế trở thành trung tâm sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp của tỉnh Bắc Giang"	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; UBND huyện Yên Thế	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2022	
3	Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Tây Yên Tử	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND huyện Sơn Động	UBND tỉnh	Đề án	Năm 2022	
4	Đề án phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 -2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố có liên quan	UBND tỉnh	Đề án	Năm 2022	Theo Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ
5	Đề án kiện toàn hệ thống tổ chức cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nội vụ	Các Sở: Sở Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin truyền thông; UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Đề án	Năm 2023	

SỐ TT	Nội dung, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
6	Đề án nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo trì đường địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Giao thông vận tải	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Đề án	Năm 2023	
7	Đề án tăng cường công tác quản lý, cải thiện chất lượng môi trường khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Đề án	Năm 2024	
8	Đề án Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh đối với lợn trên địa bàn huyện Tân Yên - tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2025 - 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Thông tin truyền thông; UBND các huyện liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2025	
9	Đề án Xây dựng vùng liên huyện chăn nuôi an toàn dịch bệnh đối với gà giai đoạn 2025 -2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Thông tin truyền thông; UBND các huyện liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2025	
10	Đề án Hội Nông dân các cấp là nòng cốt trong tư vấn, hỗ trợ nông dân đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp, thi đua sản xuất kinh doanh, cùng nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới	Hội Nông dân tỉnh	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Báo Bắc Giang, Đài PT-TH tỉnh	UBND tỉnh	Đề án	Năm 2025	

SỐ TT	Nội dung, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
11	Đề án phát triển vùng nuôi cá rô phi an toàn dịch bệnh hướng tới xuất khẩu, giai đoạn 2025 -2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KH&ĐT; Sở Tài chính; UBND các huyện, thành phố	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2026	
12	Dự án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và PCCCR giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố có liên quan	UBND tỉnh	Dự án	Năm 2026	
13	Đề án nhân rộng các mô hình HTX ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và mô hình HTX nông nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Liên minh HTX	Các Sở: Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, NN&PTNT, TT&TT, KH&CN, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Đề án	Năm 2026	
14	Đề án Phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình HTX vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Liên minh HTX	Các Sở: Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, NHNN&PTNT, TT&TT, KH&CN, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Đề án	Năm 2027	
V	**XÂY DỰNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH**						
1	Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2022	
2	Kế hoạch về đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2022	

SỐ TT	Nội dung, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
3	Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Khoa học và CN, Liên minh HTX tỉnh; UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2022	Theo Quyết định số 919/QĐ –TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ
4	Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ban, ngành, Đoàn thể; UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2022	
5	Kế hoạch triển khai Chương trình thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" giai đoạn 2022 -2026	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ban, ngành, Đoàn thể; UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2022	
6	Kế hoạch bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, TP	UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2022	
7	Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2022	
8	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2023	Theo Quyết định số 924/QĐ –TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ
9	Kế hoạch phòng chống thiên tai tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2025	